TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỘ ĐỨC
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 25/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 16-11-2018
V/v: "Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỘ ĐỨC, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Minh Vương.
Các Hội thẩm nhân:
1. Ông Trần Văn Kiệm.
2. Bà Lê Thị Thanh Sơn.

- Thư ký phiên toà: Bà Võ Thị Ngọc Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Mỹ Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 11 năm 2018, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Mộ Đức, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 40/2018/TLST- HNGĐ, ngày 08 tháng 3 năm 2018, về việc "Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2018/QĐXXST- HNGĐ, ngày 16 tháng 10 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2018/QĐST- HNGĐ, ngày 31 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N

2. Bị đơn: Bà Lê Thị C

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng N.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

Địa chỉ: Số 02 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K, Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Địa chỉ trụ sở: Số 18 đường Trần Hữu Lực, xã Mỹ Đình, Quận Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Người đại diệntheo ủy quyền: Ông Huỳnh Tấn L, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh huyện Mộ Đức Quảng Ngãi (Theo văn bản ủy quyền thường xuyên số 510/QĐ-HĐTV-PC, ngày 19/06/2014). Ông Huỳnh Tấn L ủy quyền: Phạm T, chức vụ: Giám đốc phòng giao dịch Thi Phố- Agribank chi nhánh huyện Mộ Đức Quảng Ngãi.

(Theo văn bản ủy quyền số 52/GUQ- NHN0 ngày 01/01/2017)

Địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng N.

- Ngân hàng chính sách xã hội.

Địa chỉ: Tòa nhà C5, khu bán đảo Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T, chức vụ: Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Minh N, chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch huyện Mộ Đức, Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi (Theo văn bản ủy quyền số 4716/QĐ- NHCS ngày 25/11/2016)

Địa chỉ: Tổ , thị trấn M, huyện M, tỉnh Quảng N.

- Quỹ tín dụng nhân dân Đ.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn T, chức vụ: Giám đốc quỹ tín dụng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Quang V, chức vụ: Trưởng ban kiểm soát Qũy tín dụng nhân dân Đ (Theo văn bản ủy quyền ngày 31/10/2018)

Địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng N.

- Bà Nguyễn Thị Mộng Đ

Địa chỉ: Khu phố Đông B, phường B, thị xã T, tỉnh Bình D.

- Ông Lê Minh T

Địa chỉ: 79/51/21 đường số 4, khu phố 7, phường Hưng H, quận Bình T, thành phố H.

- Bà Huỳnh Thị L

Địa chỉ: 150 khu phố Đ, phường B, thị xã T, tỉnh Bình D.

- Bà Phạm Thị Phú Quý

Địa chỉ: T, thị trấn M, huyện M, tỉnh Quảng N.

- Ông Lê Chí L

Địa chỉ: 104/1R XLHN, tổ 7, khu phố 3, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng N.

(Ông N, bà C, ông N, bà Q, ông V có mặt tại phiên tòa; bà L, bà Đ có đơn xin xét xử vắng mặt; ông Lê Chí L, ông Lê Minh T vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Trong đơn khởi kiện ngày 22/02/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 07/3/2018, bản tự khai ngày 08/3/2018 và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Nhẫn trình bày:*

Về hôn nhân: Tôi và bà Lê Thị C tổ chức đám cưới và chung sống với nhau từ tháng 7/1987 đến năm 2011 nhưng do cuộc sống khó khăn, lam lũ làm ăn nên đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng sau một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Năm 1998, tôi đã gửi đơn đến Tòa án yêu cầu giải quyết ly hôn nhưng Tòa án tổ chức hòa giải vợ chồng rút đơn về chung sống. Sau khi rút đơn về chung sống thì vợ thường xuyên cải vã, sống không hạnh phúc. Đến tháng 01/2011 vợ chồng chính thức ly thân

nhau, tôi vào Thành phố Hồ Chí Minh làm ăn đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn, Tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn bà Lê Thị C.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung, 01 con chung đã chết, hiện nay còn 02 con chung là Nguyễn Lê H, sinh năm 1990 và Nguyễn Hiền V sinh ngày 28/9/2000 hiện nay đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Có 01 ngôi nhà cấp 4 và các công trình xây dựng trên thửa đất số 502, tờ bản đồ số 17, xã Đức Thạnh. Khi ly hôn tôi ưu tiên cho bà Chín nhận toàn bộ nhà và đất, yêu cầu bà Chín thối lại ½ giá trị thành tiền

Về nợ chung: Nợ ngân hàng nông nghiệp & phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện M, Quảng N- Phòng giao dịch T số tiền gốc 15.000.000 đồng và lãi suất tính đến ngày 04/8/2018 là 10.878.399 đồng và lãi suất phát sinh sau ngày 04/8/2018, số nợ này tôi đã tự nguyện trả toàn bộ cho Ngân hàng nông nghiệp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ ngân hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch huyện M, tỉnh Quảng N số tiền 37.372.279 đồng, tôi yêu cầu mỗi người trả ½ số nợ trên. Ngoài ra, tôi không còn khoản nợ nào khác.

** Tại bản tự khai ngày 26/3/2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Lê Thị C trình bày:*

Về hôn nhân: Tôi và ông N cưới nhau tháng 7/1987 nhưng không đăng ký kết hôn. Tôi thống nhất việc vợ chồng mâu thuẫn nhau và ly thân từ năm 2011 đến nay, tình cảm vợ chồng không còn nay ông N yêu cầu ly hôn, tôi đồng ý.

Về con chung: Tôi thống nhất vợ chồng có 03 con chung, hiện nay còn 02 con chung Nguyễn Lê H, sinh năm 1990 và Nguyễn Hiền V sinh ngày 28/9/2000 hiện nay các con đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tôi thống nhất như ông N trình bày. Khi ly hôn tôi yêu cầu nhận toàn bộ tài sản chung thối lại cho ông N ½ giá trị thành tiền là theo giá Hội đồng định giá tài sản đưa ra.

Về nợ chung:

Nợ ngân hàng nông nghiệp & phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện M, Quảng N - Phòng giao dịch T số tiền gốc 15.000.000 đồng và lãi suất tính đến ngày 04/8/2018 là 10.878.399 đồng, số nợ này ông N đã tự nguyện trả xong bị đơn không có ý kiến gì.

Nợ ngân hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch huyện M số tiền 37.372.279 đồng, tôi thống nhất mỗi người trả ½ số nợ trên và lãi suất phát sinh.

Nợ Quỹ tín dụng nhân dân xã Đ số tiền gốc 6.300.000 đồng, tiền lãi tính đến này 14/6/2018 là 7.044.000 đồng. Tổng cộng 13.344.000đồng và lãi suất phát sinh sau ngày 14/6/2018, tôi không vay nên tôi không đồng ý trả khoản nợ này, bị đơn yêu cầu ông N trả toàn bộ vì bị đơn không vay, bị đơn chỉ ký hồ sơ gia hạn cho ông N.

Nợ ông Lê Minh T số tiền 70.000.000 đồng, Huỳnh Thị L 20.000.000 đồng, nợ ông Lê Chí L 20.000.000 đồng, nợ bà Phạm Thị Phú Q 10.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị Mộng Đ 30.000.000 đồng. Số tiền này bị đơn mượn vào năm 2016 để lo cho con trai Nguyễn Lê H phạm tội, lúc này ông N không có nhà nên tự bị đơn xoay xở lo cho con, ông N không ký tên nhưng bị đơn yêu cầu mỗi người trả ½.

** Ngày 24/8/2018, người đại diện theo ủy quyền cho Ngân hàng nông nghiệp & phát triển nông thôn Việt Nam ông Nguyễn Hữu H trình bày*: Ngày 25/7/2012, ông N, bà C có vay 30.000.000 đồng. Ngày 23/8/2018, ông Nguyễn Văn N và bà Lê Thị C đã trả nợ xong cho Ngân hàng. Nay, Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền trên.

** Người đại điện theo ủy quyền cho Quỹ tín dụng nhân dân Đ ông Trương Quang V trình bày*: Ngày 29/7/2013, bà C có vay *Quỹ tín dụng nhân dân Đ* số tiền 6.300.000 đồng; mục đích sử dụng vốn: chăn nuôi heo; thời hạn vay 06 tháng, từ ngày 29/7/2013 đến ngày 29/01/2014; lãi suất cho vay 1,3%, lãi suất nợ quá hạn 1,95%. Từ khi vay đến nay bà Chín chưa trả tiền gốc và lãi cho Qũy tín dụng, hiện còn nợ 13.344.000 đồng tính đến ngày 14/6/2018. Nay, quỹ tín dụng nhân dân Đ chỉ yêu cầu bà C trả số tiền 13.000.000đồng và không yêu cầu bà C trả lãi nữa.

* Người đại diện theo ủy quyền Ngân hàng Chính sách xã hội ông Nguyễn Minh N trình bày: Ngày 21/11/2008, Ngân hàng cho ông N, bà C vay số tiền 24.000.000 đồng; vay theo chương trình cho vay học sinh, học sinh có hoàn cảnh khó khăn; lãi suất 0,5%/tháng, lãi suất nợ quá hạn 0,65%/tháng; ngày đến hạn trả nợ 11/9/2016. Từ khi vay đến nay ông N, bà C chưa trả nợ cho Ngân hàng. Nay, Ngân hàng Chính sách xã hội yêu cầu ông N, bà C trả số tiền 37.372.279; trong đó nợ gốc là 24.000.000 đồng, nợ lãi là 13.372.279 đồng (số nợ tính đến ngày 16/11/2018).

** Tại bản tự khai ngày 07/8/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Minh T trình bày:* Vào ngày 04/11/2015 có cho bà Lê Thị C mượn số tiền 70.000.000 đồng để bà C thương lượng với người bị hại trong vụ án do con trai bà C gây ra; số tiền này do bà C trực tiếp cầm để lo bãi nại cho con trai bà là Nguyễn Lê H, thời điểm mượn tiền ông Nguyễn Văn N đã bỏ đi khỏi địa phương không quan tâm lo cho con. Nay, tôi yêu cầu ông N và bà C cùng có trách nhiệm trả số tiền 70.000.000 đồng.

** Tại bản tự khai ngày 07/8/2018,* n*gười có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Mộng Đ trình bày*:

Ngày 30/11/2015, tôi có cho bà Lê Thị C mượn số tiền 30.000.000 đồng để lo cho con trai vì con trai bà lỡ tay làm chết người trong lúc chồng bà C bỏ đi không phụ bà lo cho con. Tôi là cháu dâu của ông N đã kiểm tra những thông tin bà C nói là đúng sự thật nên trực tiếp đưa tiền cho bà C mượn và có giấy thỏa thuận mượn tiền. Nay, tôi yêu cầu ông N và bà C cùng có trách nhiệm trả nợ số tiền trên.

** Tại bản tự khai ngày 07/8/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị L trình bày*:

Tôi là cháu ruột của ông Nguyễn Văn N, ngày 30/11/2015 tôi có cho bà C mượn số tiền 20.000.000 đồng để lo bãi nại cho con trai trong lúc ông N bỏ đi theo người phụ nữ khác. Khi giao tiền bà đưa tiền cho bà C có giấy mượn tiền giữa bà và bà C, ông N không biết sự việc trên. Nay ông N và bà C ly hôn bà yêu cầu ông N và bà C cùng có trách nhiệm trả nợ.

** Người cơ quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Phú Q trình bày*:

Vào tháng 11/2016 bà có cho bà C mượn số tiền 10.000.000 đồng để trả tiền bãi nại mà con bà C đã gây ra chết người. Khi bà C mượn tiền chỉ mượn bằng miệng, không viết giấy tờ. Nay, bà C và ông N ly hôn, bà yêu cầu ông N và bà C cùng có trách nhiệm trả nợ.

* Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự cho rằng Thẩm phán, Thư ký tòa án, các Hội thẩm nhân dân, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử tiến hành nghị án.

- Về nội dung:

Về hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn Văn N và bà Lê Thị C là vợ chồng.

Về con chung: Đã thành niên không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Giao toàn bộ tài sản chung cho bà Lê Thị C; bà C có trách thiệm thối lại ½ tài sản bằng tiền cho ông N.

Về nợ chung: Ông N, bà C mỗi người có trách niệm trả nợ ½ cho Ngân hàng chính sách xã hội. Bà C có nghĩa vụ trả nợ toàn bộ số tiền cho Qũy tín dụng nhân dân Đ, bà Nguyễn Thị Mộng Đ, bà Phạm Thị Phú Q, bà Huỳnh Thị L; ông Nguyễn Văn N không có trách nhiệm trả số tiền cho bà Nguyễn Thị Mộng Đ , bà Phạm Thị Phú Q, bà Huỳnh Thị L. Đối với số tiền bà C khai có nợ với ông Lê Chí L là 20.000.000 đồng, Tòa án đã thông báo cho ông L nhưng ông Li không có yêu cầu nên không xem xét, khi nào ông L yêu cầu thì sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

Đình chỉ giải quyết vụ án đối với phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam vì Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đã rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Minh T vì ông Tông được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt.

Về án phí: Các đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Mộng Đ, bà Huỳnh Thị L vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt; ông Lê Minh T, ông Lê Chí L được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do; Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Văn N và bà Lê Thị C cùng thừa nhận ông, bà tổ chức lễ cưới vào tháng 7/1987 trên cơ sở tự nguyện, được sự

đồng ý của hai bên gia đình, chung sống như vợ chồng từ đó cho đến nay nhưng chưa đăng ký kết hôn.

Theo xác nhận ngày 07/3/2018 của Uỷ ban nhân dân xã Đ và giấy xin xác nhận ngày 19/10/2018 của Uỷ ban nhân dân xã Đ thì ông N, bà C không có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Đ và Uỷ ban nhân dân xã Đ.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: *"Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này;..."*

Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này".*

Từ những quy định trên, việc ông N, bà C chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nên pháp luật không công nhận ông, bà là vợ chồng và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

[2.2] Về con chung:

Nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận có 03 con chung, 01 con chung đã chết, hiện nay còn 02 con chung là Nguyễn Lê H, sinh năm 1990 và Nguyễn Hiền V sinh ngày 28/9/2000 đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung:

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn N và bị đơn bà Lê Thị C thống nhất tài sản chung của vợ chồng gồm:

Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 502, tờ bản đồ số 17, tích 660,0m^2 (đo đạt thực tế 619,6m^2) tại xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng N và ngôi nhà cấp 4, chuồng heo, tường rào, sân phơi, giếng đóng xây dựng trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số AC 112296 do Uỷ ban nhân dân huyện Mộ Đức cấp cho ông Nguyễn Văn N và bà Lê Thị C.

Tại biên bản định giá tài sản 09/7/2018, Hội đồng định giá tài sản định giá: Nhà cấp 4, diện tích 83,3m^2 x 2.560.000đ x 60% = 128.716.500đ; nhà vệ sinh, nhà tắm, diện tích 2,5m^2 x 3.501.000đ x 70% = 6.126.750đ; chuồng heo 1, diện tích 10,5m^2 x 597.000đ x 50% = 3.134.250đ; chuồng heo 2, diện tích 21,5m^2 x 597.000đ x 50% = 6.417.750đ; trụ cổng 0.48m^3 x 3.205.000đ x 50% = 769.200đ; tường rào 28,15m x 1,4m x 388.000đ x 50% = 7.645.540đ; sân phơi 109,58m^2 x 208.000đ x 50% = 11.396.320đ; giếng đóng nhựa PVC 3md x 151.000đ x 70% = 317.100đ; đất 120.000.000đ. Tổng giá trị tài sản là đất và tài sản trên đất có giá trị 284.523.710đ.

Tại biên bản làm việc ngày 23/8/2018, tại phiên tòa ông N, bà C thống nhất tự nguyện tháo dỡ chuồng heo 2 diện tích 21,5m^2 để trả lại đất cho bà Võ Thị Lề. Tại bản trình bày ngày 05/10/2018 bà Nguyễn Thị Hồng T là con của bà Võ Thị L

trình bày ông N, bà C đã tự nguyện tháo dỡ chuồng heo trên phần đất của bà Võ Thị L nên gia đình không có ý kiến gì.

Do đó, tổng giá trị tài sản chung giữa ông N, bà C được xác định là: 284.523.710đ - (21,5m^2 x 597.000đ x 50%) = 278.106.000đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn N và bà Lê Thị C thống nhất: Giao toàn bộ tài sản chung cho bà Lê Thị C quản lý, sử dụng; bà C thối lại giá trị tài sản chung thành tiền cho ông Nguyễn Văn N với số tiền là 278.106.000đ : 2 = 139.053.000đồng. Xét thấy việc ông N, bà C thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của ông N, bà C.

[2.4] Về nợ chung:

[2.4.1] Ngày 16/5/2018, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Lê Thị C trả cho Ngân hàng số tiền còn nợ chưa thanh toán từ tháng 7-2012 là 25.878.939đồng. Sau khi Tòa án thụ lý đơn khởi kiện yêu cầu độc lập của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam thì ông Nguyễn Văn N đã trả cho Ngân hàng số tiền trên. Vì vậy, ngày 24/8/2018 Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đã có đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Do đó, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết vụ án đối với phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

[2.4.2]Đối với khoản nợ ông Lê Minh T số tiền 70.000.000 đồng.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông T nhưng ông T vắng mặt không có lý do. Theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu của ông Lê Minh T.

[2.4.3] Đối với khoản nợ Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 37.372.279 đồng

Căn cứ vào sổ vay vốn mã KH: 3505070357, sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay- thu nợ- dư nợ ngày 21/8/2008 thì giữa Ngân hàng Chính sách xã hội - Chi nhánh huyện Mộ Đức với ông Nguyễn Văn N, bà Lê Thị C cùng thống nhất ông Nhẫn, bà Chín có vay Ngân hàng Chính sách xã hội số tiền 24.000.000đồng nợ gốc và tiền lãi 13.372.279 đồng, tổng cộng 37.372.279 nên xác định số tiền nợ trên là khoản nợ chung của ông N, bà C.

Ngân hàng chính sách xã hôi yêu cầu ông N, bà C cùng có trách nhiệm trả nợ; ông N, bà C thống nhất mỗi người cùng có trách nhiệm trả một ½ cho Ngân hàng chính sách xã hội. Vì vậy, ông N, bà C mỗi người phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội số tiền là 18.686.000đồng

[2.4.4] Đối với khoản nợ Qũy tín dụng nhân dân Đ số tiền 13.000.000 đồng ; trong đó nợ gốc là 6.300.000đồng, nợ lãi là 6.700.000 đồng.

Căn cứ vào khế ước vay vốn số 664/16/KUVV ngày 29/7/2013 thì giữa Qũy tín dụng nhân dân Đ với bà Lê Thị C có ký khế ước vay vốn với số tiền 6.300.000đồng, mục đích sử dụng vốn: chăn nuôi heo, thời hạn vay 06 tháng, từ

ngày 29/7/2013 đến ngày 29/01/2014; lãi suất cho vay 1,3%, lãi suất nợ quá hạn 1,95%.

Theo trình bày của Qũy tín dụng nhân dân Đ là từ khi vay đến nay bà Chín chưa trả tiền gốc và lãi cho Qũy tín dụng nhân dân Đ nên yêu cầu bà C phải trả tòan bộ số tiền trên; bà C không đồng ý và cho rằng ông N có trách nhiệm trả toàn bộ vì bà chỉ ký hồ sơ gia hạn khi ông N không có ở nhà chứ bà không vay tiền; ông N không đồng ý trả tiền vì ông không vay nên ông không trả. Theo tài liệu do các bên cung cấp thì bà C là người trực tiếp ký vào khế ước vay vốn nhưng không có ông N ký; bà C cũng không chứng minh được bà đã ký hồ sơ gia hạn; thời điểm ký khế ước vay vốn là năm 2013 nhưng bà C, ông N thống nhất đã ly thân nhau năm 2011 và ông Nhẫn vào thành phố Hồ Chí Minh làm ăn đến nay. Do đó, bà C yêu cầu ông N trả toàn bộ số tiền trên cho Qũy tín dụng nhân dân Đức Thạnh là không có căn cứ. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu của Qũy tín dụng nhân dân Đ, buộc bà C trả toàn bộ số nợ 13.000.00 cho Qũy tín dụng nhân dân xã Đ; ông N không có trách nhiệm trả nợ cho Qũy tín dụng nhân dân Đ.

[2.4.5] Đối với khoản nợ của bà của bà Huỳnh Thị L số tiền 20.000.000đồng

Bà Huỳnh Thị L cho rằng ngày 30/11/2015, bà có cho bà C mượn số tiền 20.000.000 đồng, có viết giấy thỏa thuận cho mượn tiền để bà C lo cho con nên bà yêu cầu ông N, bà C cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà. Bà C đồng ý với yêu cầu của bà L; ông không đồng ý.

Theo các tài liệu có trong hồ sơ, các lời khai của đương sự thì bà L cho bà C mượn tiền thì ông N không biết; bà C là người trực tiếp nhận tiền từ bà L; bà C trình bày là bà dùng số tiền mượn của bà L để lo cho con trai chuyển trại; con trai ông N, bà C là Nguyễn Lê H, sinh năm 1990 hiện đã thành niên nên phải chịu các khoản bồi thường về dân sự do hành vi của mình gây ra mà không bắt buộc ông N, bà C phải có trách nhiệm chịu. Việc bà L yêu cầu ông N, bà C cùng có trách nhiệm trả nợ, trong khi đó ông N không đồng ý nên không có căn cứ để buộc ông N cùng có trách nhiệm trả nợ cùng bà C. Vì vậy, chỉ buộc một mình bà C có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền 20.000.000 đồng cho bà L.

[2.4.6] Đối với khoản nợ của bà Phạm Thị Phú Q số tiền 10.000.000 đồng

Bà Phạm Thị Phú Q cho rằng vào tháng 11/2016 bà có cho bà C mượn 10.000.000 đồng để nà Chín lo bãi nại cho con nên bà yêu cầu ông N, bà C cùng có trách nhiệm nợ cho bà. Bà C đồng ý trả nợ cho bà Q; ông N không đồng ý.

Bà Q và bà C cho rằng bà C mượn tiền của bà Q để lo bãi nại cho con trai bà C, ông N; bà C là người trực tiếp nhận tiền bà Q, ông N không biết về số tiền này. Theo bản án hình sự số 208/2016/HSST ngày 14/6/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh (BL 46) xác nhận bà C đã bồi thường cho ông số tiền 70.000.000 đồng nhưng tháng 11/2016 bà Qúy cho bà C mượn tiền là sau khi bà C đã bãi nại nên không thể cho là bà C mượn số tiền 10.000.000 đồng của bà Q dùng vào số tiền bãi nại. Con trai ông N, bà C là Nguyễn Lê H, sinh năm 1990 hiện đã thành niên nên phải chịu các khoản bồi thường về dân sự do hành vi của mình gây ra mà không bắt buộc ông N, bà C phải có trách nhiệm chịu. Việc bà Q yêu cầu

ông N, bà C cùng có trách nhiệm trả nợ, trong khi đó ông N không đồng ý nên không có căn cứ để buộc ông N cùng có trách nhiệm trả nợ cùng bà C. Vì vậy, chỉ buộc một mình bà C có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền 10.000.000 đồng cho bà Q.

[2.4.7] Đối với khoản nợ của bà Nguyễn Thị Mộng Đ số tiền 30.000.000 đồng

Bà Nguyễn Thị Mộng Đ cho rằng ngày 30/11/2015 bà có cho bà C mượn số tiền 30.000.000 đồng, bà cho bà C mượn tiền vì bà C có hoàn cảnh gia đình khó khăn. Việc mượn tiền có giấy thỏa thuận mượn tiền do bà và bà C ký tên, bà là người trực tiếp đưa tiền cho bà C; ông N không biết việc bà cho bà C mượn tiền nhưng vì bà C mượn tiền lo cho con nên bà yêu cầu ông N, bà C cùng có trách nhiệm trả nợ. Bà C đồng ý với yêu cầu của bà Đ; ông N không đồng ý.

Con trai ông N, bà C là Nguyễn Lê H, sinh năm 1990 hiện đã thành niên nên phải chịu các khoản bồi thường về dân sự do hành vi của mình gây ra mà không bắt buộc ông N, bà C phải có trách nhiệm chịu trừ trường hợp ông N đồng ý. Bà Đ, bà C thừa nhận bà Đ cho bà C mượn tiền nhưng ông N không biết nên việc mượn tiền này là giữa cá nhân bà Đ với bà C không liên quan tới ông N.

Việc bà Đ yêu cầu ông N, bà C cùng có trách nhiệm trả nợ, trong khi đó ông N không đồng ý nên không có căn cứ để buộc ông N cùng có trách nhiệm trả nợ cùng bà C. Vì vậy, chỉ buộc một mình bà C có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền 30.000.000 đồng cho bà Đ.

[2.4.8] Đối với khoản nợ ông Lê Chí L số tiền 20.000.000 đồng

Tòa án đã thông báo cho ông L đến Tòa án để làm thủ tục nộp tiền án phí nhưng ông L không đến nên Tòa án không có căn cứ để xem xét, giải quyết số tiền nợ giữa ông với bà C, ông N. Khi nào các đương sự yêu cầu thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[2.4.9] Về chi phí tố tụng:

Chi phí cho việc định giá tài sản và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ số tiền 6.300.000 đồng nguyên đơn đã nộp đủ và tự nguyện chịu mọi chi phí không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4.10] Về án phí:

* Ông Nguyễn Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với:

300.000 đồng + 3.476.000 đồng+ 934.000 đồng = 4.710.000 đồng

* Bà Lê Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với:

3.476.000 đồng + 934.000 đồng + 650.000 đồng + 1.500.000 đồng + 500.000 đồng + 1.000.000 đồng = 8.060.000 đồng.

* Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng chính sách xã hội, Qũy tín dụng nhân dân Đ, bà Huỳnh Thị L, bà Phạm Thị Phú Q, bà Nguyễn Thị Mộng Đ đều không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Số tiền tạm ứng án phí ông Lê Minh T đã nộp được sung vào công quỹ nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 208 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.4.11] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 144, 147, 157, 165, 217, 201, 227, 228, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 14, 16, 53, 59, 60, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn N và bà Lê Thị C.

2. Về tài sản chung:

Ghi nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Văn N và bà Lê Thị C về việc chia tài sản chung. Giao cho bà Lê Thị C quản lý, sử dụng đất thửa đất số 502, tờ bản đồ số 17, tích 660,0m^2 (đo đạt thực tế 619.4m^2) tại xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng N, ngôi nhà cấp 4 và tài sản khác gắn liền với thửa đất số AC 112296 do Uỷ ban nhân dân huyện Mộ Đức cấp cho ông Nguyễn Văn N và bà Lê Thị C ngày 29/9/2005.

Phần đất được giao cho bà Lê Thị C có quyền quản lý, sử dụng có sơ đồ bản vẽ cụ thể kèm theo bản án này và là một phần không thể tách rời của bản án này.

Các đương sự phải có trách nhiệm liên hệ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp với kết quả xét xử và theo quy định của pháp luật về đất đai.

Bà Lê Thị C phải thối lại cho ông Nguyễn Văn N½ giá trị thửa đất số 502, tờ bản đồ số 17, tích 660,0m^2, tại xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng N, ngôi nhà cấp 4 và tài sản khác gắn liền với thửa đất nêu trên là 139.053.000đồng (*Một trăm ba mươi chín triệu không trăm năm mươi ba nghìn đồng*).

3. Về nợ chung:

Đình chỉ giải quyết vụ án đối với phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Lê Minh T yêu cầu ông Nguyễn Văn N, bà Lê Thị C trả số tiền 70.000.000 đồng (*Bảy mươi triệu đồng*).

Ông Nguyễn Văn N phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 18.686.000 đồng (*Mười tám triệu sáu trăm tám mươi sáu nghìn đồng*) tính đến ngày 16/11/2018 và phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi kể từ ngày tuyên bản án sơ thẩm đối với khoản nợ gốc cho đến khi thanh toán xong, theo mức lãi suất thoả thuận trong hợp đồng tín dụng.

Bà Lê Thị C phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 18.686.000 đồng (*Mười tám triệu sáu trăm tám mươi sáu nghìn đồng*) tính đến ngày 16/11/2018 và phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi kể từ ngày tuyên bản án sơ thẩm đối với khoản nợ gốc cho đến khi thanh toán xong, theo mức lãi suất thoả thuận trong hợp đồng tín dụng.

Bà Lê Thị C phải có nghĩa vụ trả cho Quỹ tín dụng nhân dân Đ số tiền 13.000.000 đồng (*Mười ba triệu đồng*)

Bà Lê Thị C phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Phạm Thị Phú Q số tiền 10.000.000 đồng *(Mười triệu đồng*); cho bà Huỳnh Thị L số tiền 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*); cho bà Nguyễn Thị Mộng Đ số tiền là 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành đủ số tiền phải thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 6.300.000 đồng, ông N tự nguyện chịu, ông N đã nộp đủ.

5. Về án phí:

Ông Nguyên Văn N phải chịu án dân sự sơ thẩm số tiền 4.710.000 đồng (*Bốn triệu bảy trăm mười nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 2.050.000 đồng (*Hai triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0000979, ngày 08/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mộ Đức. Ông Nguyễn Văn N còn phải chịu 2.660.000 đồng (*Hai triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị C phải chịu 8.060.000 đồng (*Tám triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam số tiền 647.000đồng (*sáu trăm bốn mươi bảy nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001030 ngày 17/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộ Đức.

Ngân hàng chính sách xã hội không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Qũy tín dụng nhân dân Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Qũy tín dụng nhân dân Đ số tiền 334.000 đồng (*Ba trăm ba mươi bốn nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003759 ngày 08/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộ Đức.

Bà Nguyễn Thị Mộng Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Mộng Đ số tiền 750.000 đồng (*Bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001056 ngày 07/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộ Đức.

Bà Phạm Thị Phú Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Phạm Thị Phú Q số tiền 250.000 đồng (*Hai trăm năm mươi nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001061 ngày 10/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộ Đức.

Bà Huỳnh Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Huỳnh Thị L số tiền 500.000 đồng (*Năm trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001055 ngày 07/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộ Đức.

Số tiền 1.750.000 đồng *(Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) tạm ứng án phí do ông Lê Minh T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001062 ngày 10/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộ Đức được sung vào công quỹ Nhà nước.

6. Nguyên đơn và bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Mộ Đức;
- Chi cục THADS huyện Mộ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Minh Vương